

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 30 tháng 5 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
I	Thị xã Gia Nghĩa			7.091,090			6.949,729	98,01	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	-0,90	1.044,322	96	
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nia	4,00	689,800	Tự do	-0,10	685,907	99	
3	Hồ Fai Kol Poul Đàng	Đắk Nia	5,40	230,000	Tự do	-0,70	225,010	98	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đố)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	-0,70	408,790	96	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	-0,60	769,700	97	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	355,690	Tự do	-0,60	342,510	96	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,190	Tự do	0,00	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	0,00	574,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	772,160	Tự do	-0,55	734,610	95	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	-1,10	62,560	91	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,25	603,750	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,07	300,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,05	286,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,03	605,880	100	
II	Huyện Krông Nô			22.234,310			17.390,550	78,21	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rô	Đắk Rô	18,00	12.230,000	Cửa van	-7,60	8.627,360	71	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	-1,10	3.264,410	91	
3	Hồ Nam Đà (Đak Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	-1,15	2.856,810	88	
4	Hồ Đắk Hou	Nam N'Dir	1,50	456,900	Tự do	0,05	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nam N'Dir	2,50	846,000	Tự do	0,00	846,000	100	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	-0,20	672,210	97	
7	Hồ Buôn Rcạp	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	0,60	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dơng	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-5,00	23,010	13	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	-5,50	45,330	12	
10	Trạm bơm Đắk Rền	Nam N'Dir							
	- Trạm bơm số 1	Nam N'Dir				0,50			
	- Trạm bơm số 1A	Nam N'Dir				Kiệt			
	- Trạm bơm số 2	Nam N'Dir				0,40			
	- Trạm bơm số 3	Nam N'Dir				Kiệt			
	- Trạm bơm số 4	Nam N'Dir				Kiệt			
	- Trạm bơm số 5	Nam N'Dir				Kiệt			
11	Trạm bơm Buôn Chơach	Buôn Chơach				1,50			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,50			
III	Huyện Đắk Song			12.611,230			11.327,940	89,82	
1	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	-0,80	1.488,640	87	
2	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,05	1.431,000	100	
3	Hồ Đắk Kuăl	Đắk N'Drưng	7,77	1.230,700	Cửa van	-0,45	1.160,600	94	
4	Đập Đắk Nhai	Trương Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	-0,05	1.058,360	99	
5	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Tràn giếng	-1,70	76,670	67	
6	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,04	759,000	100	
7	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,05	907,670	100	
8	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Tràn giếng	-2,20	215,930	67	
9	CTTL Đắk Lép	Nam N'Jang	7,00	641,800	Tự do	-0,05	637,520	99	
10	Thủy lợi Nam N'ang	Nam N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,05	563,950	100	
11	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRưng	6,80	748,800	Tự do	-0,75	671,870	90	
12	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRưng	4,50	252,000	Tự do	-0,90	189,000	75	
13	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRưng	4,20	145,000	Tự do	0,37	145,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRưng	3,20	135,000	Cửa van	-0,25	114,750	85	
15	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRưng	3,20	114,000	Tự do	0,15	114,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	-4,30	98,720	38	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-2,70	522,270	70	
18	Hồ Đắk Mruong	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,23	479,950	100	
19	Hồ Thôn 2 (Trương Xuân)	Trương Xuân	4,70	455,900	Tràn giếng	-2,50	218,450	48	
20	Hồ Thôn 3	Trương Xuân	5,30	249,500	Tự do	-0,05	247,640	99	
21	CTTL Đắk Cai	Trương Xuân	3,90	273,500	Tự do	-0,80	226,950	83	
IV	Huyện Tuy Đức		-	13.566,020			12.416,750	91,53	
1	Hồ Đắk RTih	Đắk RTih	6,00	2.224,000	Tự do	0,04	2.224,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,11	1.081,000	100	
3	Hồ Đắk Ria	Đắk RTih	3,60	1.049,000	Tự do	-1,00	682,000	65	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	4,70	313,300	Tự do	0,05	313,300	100	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	8,40	390,000	Tự do	0,10	390,000	100	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk RTih	3,20	709,000	Cửa van	0,01	709,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	5,50	138,470	Tự do	0,10	138,470	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	6,90	403,700	Tự do	0,05	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	5,00	107,900	Tự do	0,10	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk RTih	3,90	728,400	Tự do	-1,20	452,400	62	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk RTih	5,00	115,520	Tự do	0,10	115,520	100	
12	Hồ Đắk Blung	Đắk Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,16	562,300	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	-1,30	312,600	68	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,02	460,800	100	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,05	562,500	100	
16	Đập Đắk Rma	Đắk Buk Sor	3,90	335,800	Tự do	0,20	335,800	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDĐT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	4,30	377,830	Tự do	0,10	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,10	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	4,58	650,000	Tự do	-0,05	585,000	90	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	48,39	287,000	Tự do	-1,40	229,600	80	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	5,06	311,000	Tự do	-0,70	248,800	80	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	5,00	252,000	Tự do	-1,10	201,600	80	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Búk So	4,10	1,230,700	Tự do	-1,10	1.107,630	90	
V Huyện Đắk RLấp				27.037,690			24.262,623	89,74	
1	Hồ Đắk RTang	Kiến Thành	4,00	1,340,000	Tự do	-0,60	1.259,660	94	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,70	1.129,690	93	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	-5,70	6.367,330	79	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	-0,30	431,090	95	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	-0,20	1.090,550	99	
6	Hồ Đắk Cón	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	0,00	773,810	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ thôn 5)	Đắk Sin	3,50	1.164,440	Tự do	0,05	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	-1,90	820,570	87	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	-0,10	993,820	99	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	0,00	461,300	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	-0,03	397,223	99	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	4,80	702,070	Tự do	-0,30	686,020	98	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	6,90	745,000	Tự do	-0,60	698,720	94	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	3,40	686,060	Tự do	-0,80	634,090	92	
16	Hồ Đắk Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	0,05	264,480	100	
17	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	-0,55	281,510	97	
18	Hồ Đắk RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	-3,00	622,710	81	
19	Hồ Đắk Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	0,05	494,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	-1,10	841,150	92	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tin	6,00	350,000	Tự do	0,00	350,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tin	Quảng Tin	6,60	517,000	Tự do	0,05	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tin	4,10	408,100	Tự do	-1,70	343,860	84	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	3,20	422,000	Tự do	0,05	422,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	6,00	458,900	Tự do	-0,35	450,030	98	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	-1,60	441,490	81	
27	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	-0,30	404,910	97	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	0,08	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tin	4,00	120,000	Tự do	0,10	120,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,10	494,000	100	
31	Hồ Đắk Krung	Đắk Wer	1,70	532,000	Tự do	-0,05	528,120	99	
32	Đập Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	-0,50	168,75	95	
VI Huyện Đắk GLong				11.656,600			10.152,200	87,09	
1	Hồ Thủy điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,15	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	-0,88	954,130	87	
3	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	-0,05	519,570	99	
4	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,20	190,000	100	
5	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	-0,40	545,600	96	
6	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơr)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,01	410,300	100	
7	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	-0,60	317,320	89	
8	Hồ Đắk Sré	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	-1,82	392,560	54	
9	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	-0,05	347,800	99	
10	CTTL N'jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	-0,46			
11	Hồ Bās Rai	Quảng Khê	3,50		Tự do	-1,55			
12	Hồ Bì Zé Rê	Đắk Som	8,00	332,700	Tự do	-0,10	325,000	98	
13	Hồ BĐong	Đắk Som	2,50	400,000	Tự do	0,02	400,000	100	
14	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	8,40	241,400	Tự do	-4,00	77,400	32	
15	Hồ Chum Ia	Đắk Som	3,00		Tự do	0,03			
16	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	84,000	Tự do	-0,67	70,600	84	
17	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	8,10	165,120	Tự do	-0,35	154,270	93	
18	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	8,00	691,000	Tự do	-0,40	661,000	96	
19	Hồ Đắk R'Tiếng	Đắk Ha	8,30	169,340	Tự do	-0,35	158,110	93	
20	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	4,50	270,000	Tự do	-2,40	189,000	70	
21	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	2,90	594,800	Tự do	-0,20	549,400	92	
22	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	3,50		Tự do	0,02			
23	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-2,70	91,230	38	
24	Hồ Đắk Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	-2,20	338,050	60	
25	Hồ Đắk Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	-1,45	89,800	62	
26	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,02	620,520	100	
27	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	-1,25	473,000	76	
28	Thủy lợi Đắk Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	-0,05	447,540	98	
29	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,12	370,000	100	
30	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,00	260,000	100	
VII Huyện Đắk Mil				20.262,220			12.834,145	63,34	
1	Công trình hồ Đắk Săk	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	-3,85	4.149,675	54	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3,85	2.830,480	Tự do	-1,15	1.870,338	66	
3	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-2,40	171,579	28	
4	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-2,65	102,225	29	
5	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-2,45	199,760	40	
6	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,05	513,960	100	
7	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,82	191,452	31	
8	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	8,00	133,400	Cửa van	0,25	133,400	100	
9	Công trình hồ Đắk Mbai	Đắk Lao	4,56	91,600	Cửa van	-1,00	75,914	83	
10	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	3,00	30,000	Tự do	0,02	30,000	100	
11	Công trình hồ Đắk Louu	Đắk Lao	8,50	55,000	Tự do	0,10	55,000	100	
12	Công trình Đắk Rla	Đắk N'DRót	4,00	165,000	Tự do	-1,40	81,700	50	
13	Công trình Đò Rv I	Đắk Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,50	202,553	71	
14	Công trình Đò Rv II	Đắk Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-2,74	925,274	70	
15	Công trình Đập NDRót	Đắk N'DRót	7,50	220,000	Tự do	-3,40	90,482	41	
16	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	4,00	165,000	Tự do	-2,87	25,877	16	
17	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-2,05	79,097	41	
18	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-0,40	35,280	71	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần ($10^3 m^3$)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại ($10^3 m^3$)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
19	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3,00	37,500	Tự do	1,05	18,741	50	
20	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-0,93	8,587	29	
21	Đập ông Hiền	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	-0,97	13,736	46	
22	Hồ E29	Đắk Sắk	2,00	720,000	Tự do	0,01	720,000	100	
23	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	45,000	100	
24	Hồ Bu Đắk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	-0,18	448,405	94	
25	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	-2,50	130,179	41	
26	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	-1,80	159,900	56	
27	Hồ Lâm trường Đắk Gân	Đắk Gân	4,00	61,250	Tự do	-2,90	9,775	16	
28	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,03	1.275,000	100	
29	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,10	288,000	100	
30	Hồ Đội 1	Đắk Lao		600,000	Tự do	0,05	600,000	100	
31	Hồ Đội 35	Đắk Lao		110,000	Tự do	0,15	110,000	100	
32	Hồ Đội 40	Đắk Lao		102,000	Tự do	-0,85	63,256	62	
33	Thọ Hoàng	Đắk Sắk	4,80	10,000	Tự do	0,03	10,000	100	
VIII	Huyện Cư Jút			12.110,150			2.390,140	19,74	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-3,80	1.436,070	26	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	4,00	3.766,700	Cửa van	<MNC	72,440	2	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắg	1,40	298,520	Cửa van	-3,00	149,000	50	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	<MNC	14,540	3	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	3,10	194,250	Tự do	-0,05	189,280	97	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	6,05	614,060	Tự do	-1,00	439,240	72	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Đrông	3,90	392,520	Tự do	-4,30	6,070	2	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-5,80	83,500	9	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô							
170	TỔNG CỘNG:			126.569,310			97.724,076	77,21	